

Bộ giáo dục và đào tạo

Bộ tài chính

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



BÙI TIẾN HANH

**HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NHẪM THÚC ĐẨY XÃ
HỘI HOÁ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: *TÀI CHÍNH, LƯU THÔNG TIỀN TỆ
VÀ TÍN DỤNG***

MÃ SỐ: 5.02.09

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2007

Công trình được hoàn thành tại

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Người hướng dẫn khoa học

1. GS,TS Hồ Xuân Phương

2. PGS,TS Phan Thị Cúc

Phản biện 1: **GS,TS Cao Cự Bội**

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Phản biện 2: **GS,TS Nguyễn Đình Hương**

Ban Văn hoá - Giáo dục Quốc hội

Phản biện 3: **TS Nguyễn Văn Ngữ**

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước họp
tại: Học viện Tài chính

vào hồi..... giờ ngày tháng năm 2007

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia

- Thư viện Học viện Tài chính

Danh mục công trình khoa học của tác giả đã công bố liên quan đến đề tài luận án

1. Bùi Tiến Hanh (2003), “Cần làm gì để tiến tới áp dụng cơ chế quản lý chi tiêu công hiện đại?”, *Nghiên cứu Tài chính kế toán*, (2), tr 7, 8, 20.
2. Bùi Tiến Hanh (2004), “Phát triển giáo dục ngoài công lập - Thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục”, *Tài chính*, (12), tr 16-18.
3. Bùi Tiến Hanh (2005), “Suy nghĩ về cơ chế tín dụng đối với học sinh, sinh viên”, *Nghiên cứu Tài chính kế toán*, (7), tr 55-57.
4. Bùi Tiến Hanh (2005), “Xã hội hoá giáo dục: Cần có chế độ học phí phù hợp”, *Tài chính*, (5), tr 9-21.
5. Bùi Tiến Hanh (2006), “Phân cấp nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo của ngân sách địa phương và mô hình quản lý cấp phát kinh phí”, *Nghiên cứu Tài chính kế toán*, (3), tr 8-10.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong công cuộc đổi mới của đất nước, với mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh* và đến năm 2020 *cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại*; Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định: *Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu và muốn tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thắng lợi phải phát triển mạnh giáo dục - đào tạo, phát huy nguồn lực con người, yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững*. Xã hội hoá (XHH) giáo dục là chủ trương chiến lược đúng đắn của Đảng và Nhà nước để đẩy mạnh phát triển nền giáo dục quốc dân phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN) ở nước ta.

Thực hiện chủ trương XHH giáo dục theo Nghị quyết 90/CP và sau đó là Nghị quyết 05/2005/NQ-CP của Chính phủ, những năm qua ở nước ta, cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục không ngừng được hoàn thiện và đã góp phần tích cực vào thực hiện chủ trương XHH giáo dục, thúc đẩy nền giáo dục quốc dân phát triển. Tuy vậy, thực tế cho thấy hệ thống giáo dục quốc dân chuyển biến còn chậm, thực hiện chủ trương XHH giáo dục còn nhiều hạn chế và cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục còn những bất cập nhất định.

Trăn trở với sự nghiệp giáo dục của đất nước, tôi đã chọn đề tài: *“Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính nhằm thúc đẩy XHH giáo dục ở Việt Nam”* để nghiên cứu và phát triển thành luận án khoa học.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Hệ thống hoá, phân tích làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của giáo dục, XHH giáo dục, cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục. Phân tích sáng tỏ thực trạng XHH giáo dục và những tác động tích cực, hạn chế của cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục ở nước ta những năm qua. Tổng kết một số kinh nghiệm về cơ chế quản lý tài chính phát triển giáo dục của một số nước trên thế giới. Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính có tính khả thi nhằm thúc đẩy XHH giáo dục ở nước ta phát triển nhanh và bền

vững hơn, thực hiện tốt hơn công bằng và hiệu quả trong phát triển giáo dục.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực tiễn về XHH giáo dục, cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Về nội dung: XHH giáo dục và cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục. Cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục, luận án chỉ tập trung nghiên cứu những nội dung chủ yếu của cơ chế quản lý chi ngân sách nhà nước (NSNN) cho giáo dục, cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí, cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục công lập (CL), cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục ngoài công lập (NCL).

Về không gian và thời gian: Nghiên cứu ở Việt Nam chủ yếu trong giai đoạn từ 1997 đến năm 2005, ở một số nước trên thế giới trong khoảng 20 năm trở lại đây. Các đề xuất về XHH giáo dục và giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính thúc đẩy XHH giáo dục được nghiên cứu áp dụng ở nước ta đến năm 2010 và những năm tiếp theo.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Ý nghĩa khoa học: Hệ thống hoá, luận giải hoàn thiện thêm nhận thức luận về khái niệm và vai trò của giáo dục; quan niệm, tính tất yếu khách quan và nội dung XHH giáo dục; khái niệm và vai trò của cơ chế quản lý tài chính XHH; nội dung các bộ phận cấu thành chủ yếu của cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục: cơ chế quản lý chi NSNN cho giáo dục, cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí, cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục CL, cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục NCL.

Ý nghĩa thực tiễn: Tổng kết, đánh giá trung thực, khách quan thực trạng XHH giáo dục, những tác động tích cực và bất cập của cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục ở nước ta trong thời gian qua. Đề xuất một số quan điểm định hướng XHH giáo dục và quan điểm, giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục ở nước ta đến năm 2010 và những năm tiếp theo có tính khả thi, nhằm góp phần thúc đẩy XHH giáo dục phát triển nhanh và bền vững hơn, phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

5. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và 10 phụ lục; luận án gồm 170 trang và được chia thành 3 chương.

Chương 1

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC

1.1. Giáo dục với phát triển kinh tế xã hội

1.1.1. Khái niệm giáo dục

Với cách tiếp cận gắn với lịch sử phát triển xã hội và gắn với hệ thống giáo dục quốc dân, luận án đã rút ra kết luận: (i) Giáo dục là hoạt động tất yếu tồn tại và phát triển trong mọi giai đoạn phát triển của xã hội; (ii) *Theo nghĩa rộng*, giáo dục được hiểu là sự truyền bá và lĩnh hội tri thức; (iii) *Gắn với hệ thống giáo dục quốc dân*, giáo dục là quá trình đào tạo con người một cách có mục đích và có kế hoạch, thông qua tổ chức việc truyền thụ và lĩnh hội có hệ thống tri thức của xã hội loài người; nhằm giúp cho con người phát triển toàn diện, có lý tưởng, đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ, nghề nghiệp và hình thành, bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất, năng lực của công dân.

1.1.2. Vai trò của giáo dục đối với phát triển kinh tế xã hội

Vốn nhân lực là yếu tố quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Muốn có được nguồn nhân lực tốt để khai thác, sử dụng và phát huy vào phát triển kinh tế xã hội (KTXH) đòi hỏi phải phát triển mạnh giáo dục. Giáo dục là con đường cơ bản nhất để tích lũy vốn nhân lực, phát triển và làm chủ khoa học công nghệ (KH-CN) hiện đại - những nhân tố quyết định đến tăng năng suất lao động, thúc đẩy việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo đảm sự tăng trưởng cao và bền vững của nền kinh tế quốc dân.

Giáo dục có tác động đến nhiều khía cạnh của phát triển xã hội, đặc biệt là xoá đói giảm nghèo và công bằng xã hội. Phát triển giáo dục là biện pháp tích cực nhất, có tính bền vững nhất trong xoá đói giảm nghèo và là điều kiện tiên quyết không chỉ để thực hiện công bằng xã hội về thu nhập mà còn để đạt tới công bằng xã hội nói chung.

1.2. Xã hội hoá giáo dục

1.2.1. Quan niệm về xã hội hoá giáo dục

Thông qua việc phân tích các quan niệm với các thuật ngữ khác nhau để chỉ XHH giáo dục như xã hội học tập, giáo dục cộng đồng, phi tập trung hoá giáo dục, XHH giáo dục; luận án đã rút ra kết luận: *XHH giáo dục là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào phát triển giáo dục trên cả hai mặt là tiếp nhận hưởng thụ giáo dục và đóng góp cho sự phát triển của giáo dục, dưới sự quản lý của Nhà nước nhằm từng bước nâng cao mức hưởng thụ về giáo dục của nhân dân.*

1.2.2. Tính tất yếu khách quan của xã hội hoá giáo dục

Giáo dục có bản chất xã hội. Sự tồn tại và phát triển của giáo dục luôn gắn liền và chịu sự chi phối bởi chế độ chính trị và trình độ phát triển KTXH của mỗi quốc gia. Tính tất yếu khách quan của XHH giáo dục xuất phát từ các lý do cơ bản sau: (i) Học tập vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ của mỗi công dân; (ii) Giáo dục là dịch vụ công cộng không thuần tuý; (iii) Tăng trưởng dân số và xu thế phát triển của thời đại; (iv) Sự chuyển đổi cơ chế quản lý nền kinh tế sang cơ chế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

1.2.3. Nội dung xã hội hoá giáo dục

XHH giáo dục là giáo dục cho mọi người và mọi người làm giáo dục dưới sự quản lý của Nhà nước với các nội dung chủ yếu sau: (i) *XHH phong trào học tập*: Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, phổ cập giáo dục (PCGD), coi trọng phát triển giáo dục chính quy và cả giáo dục thường xuyên; (ii) *Cộng đồng hoá trách nhiệm đối với giáo dục*: Nhà nước và toàn xã hội nhận thức sâu sắc trách nhiệm và thực hiện tốt trách nhiệm đối với sự phát triển của giáo dục; (iii) *Đa dạng hoá loại hình nhà trường và hình thức giáo dục*: Giữ vai trò chủ đạo của các cơ sở giáo dục (CSGD) CL, phát triển các CSGD NCL; phát triển giáo dục chính quy, đồng thời mở rộng nhiều hình thức giáo dục khác như đào tạo từ xa, tại chức, cập nhật kiến thức, bồi dưỡng... Đa dạng hoá loại hình nhà trường và hình thức giáo dục phải có quy hoạch, kế hoạch, bước đi thích hợp và cần tăng cường công tác quản lý nhà nước; (iv) *XHH nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục*: Mở rộng các nguồn đầu tư và khai thác, huy động, sử dụng có hiệu quả các tiềm năng về nhân lực, vật lực, tài lực... của toàn xã hội vào phát triển giáo dục với nhiều hình thức khác

nhau như thu học phí, thu phí các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu, triển khai, phục vụ; phát triển các CSGD NCL; phát triển đào tạo nghề và bồi dưỡng cập nhật kiến thức ở các doanh nghiệp, các tổ chức KTXH; khuyến khích các tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước, cộng đồng xã hội hỗ trợ người nghèo học tập, cấp học bổng cho học sinh giỏi, tài trợ cho các CSGD, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho giáo viên có khó khăn, đóng góp vào các quỹ bảo trợ phát triển giáo dục...

1.3. Cơ chế quản lý tài chính xã hội hoá giáo dục

1.3.1. Quan niệm về cơ chế quản lý tài chính xã hội hoá giáo dục

Cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục là tổng thể các nguyên tắc, hình thức, phương pháp, biện pháp... tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính, các quỹ tiền tệ theo những quan hệ vốn có và do Nhà nước quy định để tổ chức, điều chỉnh, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính phát sinh và phát triển trong quá trình XHH giáo dục nhằm đạt được những mục tiêu đã định của Nhà nước.

Cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục vừa là những phạm trù kinh tế khách quan, phản ánh những quan hệ vốn có của nó; đồng thời, vừa là công cụ quản lý mang tính chủ quan, do Nhà nước định ra nhằm thực hiện những mục tiêu XHH giáo dục đã định.

1.3.2. Vai trò của cơ chế quản lý tài chính xã hội hoá giáo dục

Vai trò tạo lập vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển nền giáo dục quốc dân như khơi dậy và huy động các nguồn tài chính trong xã hội, NSNN và ngoài NSNN vào đầu tư phát triển giáo dục; phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các địa phương và các CSGD trong tạo lập vốn đầu tư phát triển giáo dục, thúc đẩy quá trình đa dạng hoá các loại hình CSGD, phương thức và hình thức giáo dục; phát huy cộng đồng trách nhiệm trong tạo lập vốn đầu tư phát triển giáo dục, bảo đảm công bằng xã hội, ngăn chặn thương mại hoá trong tạo lập vốn đầu tư phát triển giáo dục.

Vai trò phân phối và sử dụng vốn đầu tư phát triển nền giáo dục quốc dân như bảo đảm phân bổ và sử dụng vốn đầu tư phát triển giáo dục tập trung, có trọng điểm, tránh dàn trải; phân bổ và sử dụng hợp lý vốn đầu tư phát triển giáo dục cho chi đầu tư, chi thường xuyên và chi chương trình mục

tiêu (CTMT) giáo dục; ưu tiên hợp lý trong phân bổ và sử dụng vốn NSNN đầu tư phát triển giáo dục giữa các cấp học, ngành học và giữa các vùng, miền; phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các địa phương trong phân bổ và sử dụng vốn NSNN kết hợp với các nguồn tài chính ngoài NSNN đầu tư cho giáo dục; phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các CSGD trong sử dụng kinh phí NSNN và các nguồn tài chính ngoài NSNN một cách tiết kiệm và hiệu quả; lành mạnh hoá các hoạt động tài chính, bảo đảm các nguồn kinh phí đầu tư cho giáo dục được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả cao, ngăn chặn các hiện tượng vụ lợi trong quá trình XHH giáo dục.

Vai trò kiểm tra, giám sát tài chính trong quá trình XHH giáo dục như bảo đảm hiệu lực và hiệu quả kiểm tra, giám sát mọi hoạt động tài chính; bảo đảm có được các thông tin trung thực, khách quan, đầy đủ và toàn diện về các hoạt động tài chính, quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính; bảo đảm tuân thủ theo đúng các quy định của Nhà nước và điều chỉnh đúng đắn, ngăn chặn các sai phạm trong tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính, lành mạnh hoá và nâng cao hiệu quả các hoạt động tài chính; bảo đảm cho các CSGD, các địa phương nhận thức và thực hiện đúng đắn quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính trong quá trình XHH giáo dục.

1.3.3. Các bộ phận cấu thành chủ yếu của cơ chế quản lý tài chính xã hội hoá giáo dục

Gắn với giới hạn về phạm vi nghiên cứu của luận án, các bộ phận cấu thành chủ yếu của cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục được xem xét dựa trên hai tiêu thức cơ bản là *theo nguồn tài chính đầu tư phát triển giáo dục và theo loại hình sở hữu CSGD*.

Xét theo nguồn tài chính đầu tư phát triển giáo dục, cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục bao gồm: *cơ chế quản lý chi NSNN cho giáo dục và cơ chế quản lý các nguồn tài chính ngoài NSNN đầu tư cho giáo dục*. Trong các nguồn tài chính ngoài NSNN huy động vào đầu tư phát triển giáo dục thì *học phí là nguồn tài chính quan trọng nhất* góp phần bảo đảm chi phí giáo dục và có tính chất xã hội rộng lớn. Vì vậy, *cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí là bộ phận cấu thành quan trọng nhất* của cơ chế quản lý các nguồn tài chính

ngoài NSNN đầu tư cho giáo dục.

Xét theo loại hình sở hữu CSGD, cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục bao gồm: cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục CL, cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục NCL.

Chương 2

CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC Ở NƯỚC TA VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

2.1. Khái quát tình hình xã hội hoá giáo dục trong thời kỳ đổi mới ở nước ta

2.1.1. Những thành tựu xã hội hoá giáo dục

Hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất, đa dạng hoá đã được hình thành và ngày càng phát triển hoàn chỉnh với đầy đủ các cấp học, trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học. Quy mô giáo dục quốc dân đã có bước phát triển khá toàn diện về mạng lưới CSGD, đội ngũ giáo viên và số lượng học sinh. Chất lượng và hiệu quả giáo dục ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo đã có chuyển biến tích cực. Cùng với việc tăng NSNN đầu tư cho giáo dục, các nguồn tài chính ngoài NSNN được huy động vào đầu tư phát triển giáo dục ngày càng tăng, góp phần tạo thêm cơ hội học tập và nâng cao mức hưởng thụ giáo dục cho mọi tầng lớp nhân dân, thực hiện tốt hơn công bằng xã hội trong giáo dục.

2.1.2. Một số bất cập trong quá trình xã hội hoá giáo dục

Phát triển giáo dục còn chênh lệch lớn giữa các vùng miền. Phân bố mạng lưới các CSGD đại học và cao đẳng còn bất hợp lý. Kết quả xoá mù chữ và PCGD tiểu học chưa vững chắc. PCGD trung học cơ sở (THCS) còn chậm so với mục tiêu đề ra. Công bằng xã hội trong giáo dục chưa được thực hiện tốt. Phát triển giáo dục NCL còn nhiều hạn chế. Phát triển quy mô chưa gắn chặt với yêu cầu bảo đảm và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục còn thấp, song còn nhiều tiềm năng tài chính trong xã hội chưa được khai thác vào đầu tư phát triển giáo dục. Phân bổ và sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục đạt hiệu quả chưa cao.

Có nhiều nhân tố tác động đến thực trạng XHH giáo dục ở nước ta trong thời gian qua như nhận thức của xã hội, các cấp, các ngành, các tổ chức KTXH, các tầng lớp dân cư về giáo dục và XHH giáo dục; công tác tổ chức triển khai thực hiện XHH giáo dục của các cấp, các ngành và các cơ quan hữu

quan; công tác quản lý nhà nước trong quá trình XHH giáo dục; cơ chế, chính sách XHH giáo dục... Trong đó, *cơ chế quản lý tài chính là một trong những nhân tố có tác động quan trọng* đến quá trình XHH giáo dục.

2.2. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính xã hội hoá giáo dục ở nước ta

2.2.1. Thực trạng cơ chế quản lý chi ngân sách nhà nước cho giáo dục

Cơ chế quản lý chi NSNN cho giáo dục ở nước ta giai đoạn 1997 - 2005 đã có nhiều đổi mới cơ bản, góp phần tích cực đẩy mạnh XHH giáo dục. Chi NSNN cho giáo dục đã thực sự được ưu tiên đúng với quan điểm giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) là quốc sách hàng đầu, bảo đảm cho giáo dục có nhiều nguồn lực hơn để thực hiện các mục tiêu ưu tiên trong quá trình XHH giáo dục. Phân cấp quản lý chi NSNN cho giáo dục được đổi mới theo hướng tăng cường nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các địa phương nên đã tạo điều kiện và động lực khuyến khích các địa phương phân bổ, sử dụng nguồn NSNN kết hợp chặt chẽ với khả năng huy động các nguồn tài chính ngoài NSNN chi cho giáo dục phù hợp với điều kiện XHH giáo dục ở địa phương. Phân bổ dự toán NSNN chi thường xuyên về GD&ĐT cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có được định mức rõ ràng, ổn định trong thời kỳ ổn định NSNN nên đã tạo động lực thúc đẩy các địa phương phát huy quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm khai thác, phân bổ và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hơn trong quá trình XHH giáo dục. Ưu tiên chi NSNN theo cấp học và theo vùng phù hợp với mục tiêu XHH giáo dục. Chi chương trình mục tiêu (CTMT) quốc gia GD&ĐT đã phát huy tác dụng huy động các nguồn tài chính ngoài NSNN cùng với nguồn NSNN vào giải quyết các vấn đề cấp bách trong giáo dục, góp phần đẩy mạnh XHH giáo dục.

Tuy vậy, sự đổi mới cơ chế quản lý chi NSNN cho giáo dục chưa đồng bộ và chưa theo kịp với yêu cầu phát triển nền giáo dục quốc dân theo hướng *chuẩn hoá, hiện đại hoá, XHH* trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Chi NSNN cho giáo dục mới chỉ xây dựng dự toán cho từng năm, chưa xây dựng được kế hoạch ngân sách trung hạn, chưa dự toán đầy đủ các nguồn tài chính ngoài NSNN có thể huy động vào phát triển giáo dục trong điều kiện XHH giáo dục. Phân bổ dự toán chi NSNN cho giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục;

chưa tạo ra động lực mạnh mẽ phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các địa phương và từng CSGD trong thực hiện chủ trương XHH giáo dục. Ưu tiên chi NSNN theo cấp học, ngành học chưa thật hợp lý. Cơ chế quản lý chi đầu tư phát triển và chi CTMT quốc gia về GD&ĐT chưa khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả. Cơ chế báo cáo, tổng hợp, kiểm tra và giám sát tình hình phân bổ, sử dụng NSNN đầu tư cho giáo dục chưa được thực hiện tốt nên xảy ra tình trạng cắt xén NSNN đầu tư cho giáo dục, chất lượng trường học và thiết bị giáo dục không bảo đảm, thất thoát và lãng phí kinh phí NSNN... đã gây bức xúc cho xã hội.

2.2.2. Thực trạng cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí

Thực hiện chủ trương Nhà nước và dân nhân cùng chăm lo đầu tư phát triển giáo dục theo Nghị quyết Đại hội Đảng VII năm 1991 và Hiến pháp năm 1992, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 241-TTg năm 1993 và sau đó là Quyết định 70/1998/QĐ-TTg về việc thu và sử dụng học phí ở các CSGD CL thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Tác động tích cực của cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí: (i) Góp phần xoá bỏ chế độ bao cấp tràn lan từ NSNN trong cung cấp dịch vụ giáo dục, tạo điều kiện để Nhà nước dành NSNN tập trung ưu tiên phát triển giáo dục ở những vùng miền có điều kiện KTXH khó khăn và hỗ trợ người nghèo, người khuyết tật, các đối tượng được hưởng chính sách xã hội; (ii) Huy động được nguồn tài chính đáng kể từ người học và gia đình người học cùng với nguồn NSNN để đầu tư phát triển giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm chăm lo cho sự phát triển giáo dục của người dân, thúc đẩy quá trình XHH nguồn vốn đầu tư phát triển giáo dục; (iii) Khung học phí phân biệt theo vùng, cấp học và trình độ đào tạo, có chế độ miễn giảm đối với người nghèo, người khuyết tật và các đối tượng chính sách xã hội nên đã góp phần quan trọng thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, hạn chế rào cản học phí đối với việc tiếp cận và hưởng thụ giáo dục của người nghèo, người khuyết tật và các đối tượng chính sách xã hội.

Hạn chế của cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí: (i) Cơ chế thu và sử dụng học phí chưa bao quát một cách toàn diện về đối tượng thu học phí; (ii) Khung học phí chậm được sửa đổi, còn mang nặng tính bình quân nên không phát huy tốt được tác dụng huy động nguồn lực của xã hội vào đầu tư phát

triển giáo dục, vừa là gánh nặng cho người nghèo và vừa bao cấp cho cả người giàu, tạo ra sự mất công bằng xã hội trong giáo dục; (iii) Quy định cụ thể về tỷ lệ sử dụng học phí dành để tăng cường cơ sở vật chất (CSVC) và tỷ lệ học phí để hỗ trợ công tác quản lý, điều tiết chung thuộc ngành GD&ĐT ở địa phương không còn phù hợp với việc triển khai thực hiện chế độ tự chủ tài chính đối với các CSGD CL; (iv) Cơ chế thực hiện miễn, giảm học phí còn bất hợp lý.

2.2.3. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục công lập

Trước năm 2002: Chính phủ chưa ban hành Nghị định 10/2002/NĐ-CP, các CSGD CL cũng như các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) nói chung áp dụng cơ chế quản lý tài chính giống như đối với các cơ quan hành chính nhà nước. Cơ chế quản lý tài chính trong giai đoạn này đã “*hành chính hoá*” hoạt động GD&ĐT. Các CSGD CL có tư tưởng ỷ lại và thụ động trông chờ vào kinh phí NSNN cấp, bị gò bó và không có động lực thực hiện chủ trương XHH giáo dục theo hướng đa dạng hoá các loại hình dịch vụ và nguồn tài chính trong phát triển giáo dục để đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội.

Từ năm 2002 đến tháng 4 năm 2006: Các CSGD CL có thu thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định của Nghị định 10/2002/NĐ-CP. Đến tháng 5/2005, đã có 94,2% (212/225) CSGD CL thuộc trung ương quản lý và 34,5% (3.374/9.783, không kể các trường tiểu học CL) CSGD CL thuộc địa phương quản lý được giao quyền tự chủ tài chính. Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, các CSGD CL có thu bước đầu đã phát huy được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong tổ chức bộ máy, sắp xếp công việc, sử dụng lao động và huy động, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; không ngừng mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp cho xã hội, góp phần tích cực vào thực hiện chủ trương XHH giáo dục. Tuy vậy, quá trình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với CSGD CL có thu cũng bộc lộ một số bất cập: (i) Nhận thức và tổ chức triển khai thực hiện cơ chế chưa tốt; (ii) Phạm vi giao quyền tự chủ và đối tượng áp dụng còn hạn chế; (iii) Bộ máy và cán bộ tài chính kế toán của một số CSGD CL còn yếu, đặc biệt là ở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; (iv) Một số văn bản pháp luật có liên quan không còn phù hợp nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung.

Từ sau tháng 4 năm 2006: Cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục CL theo quy định của Nghị định 43/2006/NĐ-CP có sự đổi mới cơ bản về đối

tượng và phạm vi giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm được áp dụng đối với tất cả các CSGD CL trên cả 3 mặt thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính không chỉ về sử dụng nguồn kinh phí mà còn cả về các khoản thu, mức thu. Sự đổi mới này là phù hợp với quá trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính công ở nước ta theo hướng chuyển từ cơ chế *bao cấp* sang cơ chế *phân cấp*.

2.2.4. Thực trạng cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục ngoài công lập

Từ năm 1999 đến tháng 5 năm 2006: Luận án đã hệ thống hoá cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục NCL theo quy định của Nghị định 73/1999/NĐ-CP, Thông tư 18/2000/TT-BTC, Thông tư Liên tịch 44/2000/TTLT/BTC-BGDĐT-BLĐTBXH. Phân tích làm sáng tỏ kết quả phát triển giáo dục NCL, những bất cập của cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục NCL. *Những bất cập của cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục NCL bao gồm:* Phần lớn các địa phương chưa có quy hoạch về quỹ đất dành cho phát triển mạng lưới các CSGD NCL; ưu đãi tài chính cho các CSGD NCL thuê nhà, cơ sở hạ tầng của Nhà nước hầu như chưa được thực hiện; cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân giảm giá cho thuê nhà, đất đối với các CSGD NCL để làm trường học, cơ sở dạy nghề... hầu như không phát huy được tác dụng; ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) không còn phù hợp với Luật Thuế TNDN năm 2003; cơ chế ưu đãi về thuế suất, miễn, giảm thuế TNDN đối với các CSGD NCL chưa tương xứng với vị trí quốc sách hàng đầu của giáo dục; cơ chế khuyến khích người lao động làm việc ở các cơ sở CL làm thêm giờ ở các CSGD NCL bằng việc miễn thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao từ phần thu nhập do CSGD NCL chi trả là bất hợp lý; cơ chế ưu đãi tín dụng của Nhà nước đối với các CSGD NCL ngày càng được hoàn thiện, nhưng việc triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về nguồn vốn và thủ tục còn phức tạp; chưa có cơ chế cụ thể về hỗ trợ tài chính trực tiếp từ NSNN cho các CSGD NCL; công tác quản lý tài chính, hạch toán kế toán, báo cáo và công khai tài chính ở các CSGD NCL đã được triển khai thực hiện song vẫn còn những CSGD NCL chưa thực hiện nghiêm túc và vi phạm chế độ Nhà nước quy định.

Từ sau tháng 5 năm 2006: Luận án đã phân tích rõ những đổi mới cơ

bản của cơ chế khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ NCL (trong đó có CSGD NCL) theo quy định của Nghị định 53/2006/NĐ-CP so với Nghị định 73/1999/NĐ-CP của Chính phủ.

2.3. Kinh nghiệm quốc tế về cơ chế quản lý tài chính phát triển giáo dục

Hệ thống hoá, phân tích cơ chế quản lý tài chính phát triển giáo dục ở các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Hungary, Hoa Kỳ; luận án đã rút ra một số bài học kinh nghiệm có thể tham khảo, nghiên cứu áp dụng vào Việt Nam gồm: (i) Ưu tiên tăng chi NSNN cho giáo dục gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu ưu tiên rõ ràng trong chiến lược phát triển giáo dục và XHH giáo dục phù hợp với thực trạng KTXH của đất nước trong từng thời kỳ; (ii) Tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của địa phương trong quản lý và bảo đảm ngân sách cho phát triển giáo dục; (iii) Tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các CSGD trong sử dụng kinh phí NSNN kết hợp với việc tạo lập và sử dụng các nguồn tài chính ngoài NSNN để phát triển dịch vụ giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội. (iv) Thực hiện khuyến khích, hỗ trợ tài chính để thúc đẩy sự phát triển của các CSGD tư nhân. (v) Có cơ chế tài chính thích hợp để huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho sự phát triển giáo dục như chế độ học phí đối với từng cấp học, trình độ đào tạo; khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân tạo lập quỹ trao học bổng cho học sinh, sinh viên; khuyến khích đào tạo nghề tại doanh nghiệp...

Chương 3

MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

3.1. Mục tiêu, quan điểm định hướng xã hội hoá giáo dục ở nước ta đến năm 2010 và những năm tiếp theo

3.1.1. Mục tiêu xã hội hoá giáo dục

Phát triển nền giáo dục quốc dân theo hướng “*chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá*”, XHH giáo dục ở nước ta đến năm 2010 và những năm tiếp theo cần hướng vào thực hiện mục tiêu tổng quát sau: (i) Phát huy tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân, đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư, huy động toàn xã hội chăm lo cho sự phát triển giáo dục. củng cố, giữ vững vai trò nòng cốt

của các CSGD CL đi đôi với việc thực hiện đa dạng hoá các loại hình CSGD và hình thức giáo dục. (ii) Tạo điều kiện để toàn xã hội, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo được hưởng thụ thành quả của giáo dục ở mức độ ngày càng cao; bên cạnh giáo dục chính quy cần chú trọng phát triển giáo dục thường xuyên, tiến tới xây dựng một xã hội học tập. (iii) Chú trọng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục. Phát triển quy mô giáo dục cả đại trà và mũi nhọn trên cơ sở đảm bảo chất lượng và điều chỉnh cơ cấu đào tạo, gắn đào tạo với yêu cầu phát triển KTXH và với sử dụng. (iv) Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. Giữ vững kết quả và đẩy nhanh tiến độ PCGD. Hoàn thành PCGD THCS vào năm 2010 và PCGD THPT vào năm 2020. Giảm dần chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng miền trên phạm vi cả nước.

Quán triệt mục tiêu tổng quát nêu trên, luận án cũng đã nêu rõ mục tiêu XHH giáo dục cụ thể đối với từng cấp học, bậc học.

3.1.2. Quan điểm định hướng xã hội hoá giáo dục

Quán triệt các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, XHH giáo dục ở nước ta đến năm 2010 và những năm tiếp theo cần quán triệt và thực hiện tốt các quan điểm định hướng chủ yếu sau: (i) XHH giáo dục là chủ trương chiến lược phát triển nền giáo dục quốc dân phù hợp với phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta; (ii) XHH giáo dục phải gắn với mục tiêu phát triển nền giáo dục quốc dân và thực trạng KTXH trong từng thời kỳ; (iii) Coi trọng thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục; (iv) Phát triển quy mô phải gắn với không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính nhằm thúc đẩy xã hội hoá giáo dục ở nước ta đến năm 2010 và những năm tiếp theo

3.2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế quản lý chi ngân sách nhà nước cho giáo dục

3.2.1.1. Hoàn thiện cơ chế phân bổ dự toán chi NSNN cho giáo dục

Thứ nhất, lựa chọn học sinh làm đối tượng xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN cho sự nghiệp giáo dục các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và có hệ số ưu tiên hợp lý giữa các vùng.

Thứ hai, điều chỉnh hệ số định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên

NSNN cho sự nghiệp đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng ưu tiên hơn nữa cho các vùng đồng bằng, núi thấp - vùng sâu, núi cao - hải đảo.

Thứ ba, xây dựng định mức phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển NSNN cho giáo dục các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo dân số, có hệ số ưu tiên theo vùng, bổ sung có mục tiêu cho các địa phương có điều kiện KTXH khó khăn nhằm phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các địa phương trong đầu tư xây dựng CSVN giáo dục phù hợp với điều kiện XHH giáo dục ở từng địa phương.

Thứ tư, đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Mức dự toán ngân sách chi thường xuyên phân bổ cho các CSGD CL được ổn định trong 3 năm và hàng năm điều chỉnh tăng thêm phân biệt theo cấp học, ngành học dựa trên các yếu tố tác động như sự khác biệt về chi phí giáo dục và khả năng XHH theo cấp học, ngành học nhằm bảo đảm chuẩn và nâng cao chất lượng giáo dục, điều chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục phù hợp với mục tiêu nâng cao dân trí và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3.2.1.2. Lựa chọn ưu tiên hợp lý trong phân bổ NSNN chi cho giáo dục giữa các cấp học, bậc học và trình độ đào tạo

Một là, tiếp tục ưu tiên phân bổ NSNN cho các cấp học phổ cập.

Hai là, lựa chọn ưu tiên đầu tư NSNN có trọng điểm cho giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học: (i) NSNN ưu tiên hỗ trợ cho đào tạo nghề ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, ngành nghề cần thiết phải đào tạo nhưng khó thu hút được người học và đầu tư có trọng điểm để hình thành các cơ sở đào tạo nghề bậc cao. (ii) Đối với giáo dục đại học và sau đại học, ưu tiên NSNN để hỗ trợ chi phí giáo dục cho các đối tượng thuộc chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số, người nghèo... và tập trung đầu tư cho các Đại học quốc gia, các trường đại học trọng điểm quốc gia để sớm hình thành các cơ sở đào tạo đại học có đẳng cấp quốc tế.

Ba là, ưu tiên hợp lý nguồn NSNN để phát triển giáo dục thường xuyên.

3.2.1.3. Hoàn thiện cơ chế quản lý chi CTMT quốc gia GD&ĐT

Thứ nhất, xác định rõ mục tiêu, các chỉ tiêu cụ thể cần đạt được, nhu cầu và khả năng về nguồn tài chính, thời gian và kế hoạch cụ thể để thực hiện

và hoàn thành mục tiêu của từng CTMT quốc gia GD&ĐT.

Thứ hai, đổi mới cơ chế giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện CTMT quốc gia GD&ĐT theo hướng cụ thể hoá và rõ ràng cả về mục tiêu, nhiệm vụ, thời gian thực hiện và hoàn thành, ngân sách. Phân định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong thực hiện CTMT quốc gia GD&ĐT.

Thứ ba, các bộ quản lý các CTMT quốc gia cần có sự phối hợp chặt chẽ trong chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các địa phương lồng ghép phân bổ vốn thực hiện các CTMT trên địa bàn có hiệu quả.

Thứ tư, nghiên cứu cơ chế tài chính khuyến khích các địa phương tổ chức thực hiện tốt CTMT quốc gia GD&ĐT trên địa bàn bằng việc thực hiện điều chuyển phần ngân sách cấp bổ sung hàng năm từ địa phương được đánh giá là thực hiện không tốt sang địa phương được đánh giá là thực hiện tốt. Căn cứ để đánh giá là các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, thời gian thực hiện và hoàn thành của từng dự án thuộc CTMT đã được giao.

Thứ năm, xây dựng hệ thống thông tin quản lý CTMT quốc gia GD&ĐT minh bạch và dễ tiếp cận nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cơ quan nhà nước ở trung ương, địa phương và sự giám sát của cộng đồng trong thực hiện các CTMT. Xây dựng cơ chế kỷ luật tài chính để ràng buộc trách nhiệm trong thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên và định kỳ tình hình và kết quả thực hiện các CTMT quốc gia GD&ĐT của các địa phương cho Bộ quản lý CTMT quốc gia GD&ĐT như tạm dừng cấp kinh phí đối với các địa phương không tuân thủ đúng chế độ báo cáo theo quy định.

3.2.1.4. Từng bước xây dựng và tiến tới áp dụng khuôn khổ chỉ tiêu trung hạn trong giáo dục (MTEF) nhằm bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình và tính hiệu quả trong phân bổ, sử dụng NSNN và các nguồn tài chính ngoài NSNN đầu tư cho giáo dục.

3.2.1.5. Xây dựng và thực hiện cơ chế hợp đồng, đấu thầu cung cấp dịch vụ giáo dục do Nhà nước đặt hàng.

Cùng với triển khai thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao dự toán NSNN cho các CSGD CL thực hiện ký hoặc uỷ quyền cho các cơ quan chuyên môn thực hiện ký hợp đồng với các CSGD CL về cung cấp dịch vụ giáo dục với các tiêu thức cụ thể về số lượng, chất

lượng, hiệu quả giáo dục và thưởng, phạt tài chính rõ ràng. Lâu dài, Nhà nước thực hiện cơ chế hợp đồng cung cấp dịch vụ giáo dục đối với tất cả các CSGD.

Thời gian trước mắt, cơ chế đấu thầu cung cấp dịch vụ giáo dục có thể thực hiện với các dịch vụ sau: (i) Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học của các địa phương, bộ ngành và của Nhà nước; (ii) Thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo CTMT của Nhà nước; (iii) Thực hiện thí điểm các chương trình đào tạo chất lượng cao, dạy nghề bậc cao... Thực thi giải pháp này đòi hỏi phải có quy chế đấu thầu công khai, minh bạch và xây dựng được các chuẩn đo lường, kiểm định, đánh giá chất lượng dịch vụ.

3.2.2. Nhóm giải pháp về cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí

3.2.2.1. Quan điểm hoàn thiện cơ chế quản lý thu, sử dụng học phí

Nhà nước quy định cơ chế thu và sử dụng học phí đối với tất cả các loại hình CSGD và phương thức giáo dục. Học phí không thu bình quân mà có sự phân biệt hợp lý giữa các loại hình CSGD, phương thức và hình thức giáo dục, giữa các cấp học và trình độ giáo dục, giữa các vùng miền. Chính sách miễn, giảm, trợ cấp học phí của Nhà nước nên áp dụng cho cả người học ở cả CSGD CL và NCL; nguồn để thực hiện chính sách miễn, giảm, trợ cấp học phí bảo đảm từ NSNN. Ngoài học phí, thực hiện xoá bỏ tất cả các khoản thu khác có liên quan trực tiếp đến chi phí bảo đảm cho hoạt động dạy học.

3.2.2.2. Một số giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý thu, sử dụng học phí

Một là, nguyên tắc xác định mức thu học phí phải được quy định phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Nguyên tắc chung là mức thu học phí xác định trên cơ sở các chi phí cần thiết để bảo đảm hoạt động giáo dục đạt được ở mức chuẩn chất lượng cần thiết và phù hợp với khả năng đóng góp của người học. Đối với giáo dục CL, ngoài phần đầu tư từ NSNN theo chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ, mức thu học phí phải bảo đảm bù đắp được phần còn lại các chi phí cần thiết cho hoạt động dạy học phù hợp với chất lượng dịch vụ mà người học nhận được và có tích lũy hợp lý để đầu tư phát triển nhà trường. Đối với giáo dục NCL, mức thu học phí bảo đảm bù đắp được các chi phí cần thiết cho hoạt động dạy học phù hợp với chất lượng dịch vụ mà người học nhận được và có mức thu nhập hợp lý cho người lao động, mức tích lũy hợp lý để đầu tư phát triển nhà trường, mức thu nhập hợp lý của người bỏ vốn đầu tư vào các CSGD NCL. *Hai là*,

tiến tới không thu học phí đối với học sinh THCS trường CL sau khi hoàn thành PCGD THCS trên cả nước. *Ba là*, đối với giáo dục CL, bỏ quy định sàn học phí mà chỉ cần quy định trần học phí; trần học phí phân biệt theo cấp học, trình độ, nhóm ngành nghề đào tạo và theo vùng; mức thu học phí cụ thể phân cấp cho các CSGD tự xây dựng và quyết định. *Bốn là*, đối với giáo dục NCL, các CSGD tự chủ, tự chịu trách nhiệm xây dựng và quyết định phương án thu học phí theo đúng các nguyên tắc xác định mức thu học phí do Nhà nước quy định. *Năm là*, phương án thu học phí của các CSGD trước khi ban hành để thực hiện phải trình cơ quan tài chính xem xét cho ý kiến; khi đã quyết định ban hành để thực hiện phải công bố công khai. *Sáu là*, bỏ quy định học sinh, sinh viên sư phạm không phải đóng học phí. *Bảy là*, quy định cụ thể nội dung chi từ nguồn thu học phí.

3.2.3. Nhóm giải pháp về cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục công lập

Quan điểm hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục CL: Bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm thực sự của các CSGD CL; tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước đối với các CSGD CL; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các CSGD CL phải bảo đảm thực hiện tốt quy chế công khai, dân chủ.

Một số giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục CL: *Thứ nhất*, bỏ quy định giới hạn trần về tổng thu nhập hàng năm trả cho người lao động trong các CSGD CL thực hiện cơ chế tự chủ; *Thứ hai*, cụ thể hoá quy định trách nhiệm các CSGD CL tự bảo đảm nguồn để thực hiện khoản tiền lương cấp bậc, chức vụ tăng thêm theo chế độ nhà nước khi Nhà nước điều chỉnh các quy định về tiền lương, nâng mức lương tối thiểu; *Thứ ba*, cụ thể hoá các khoản chi quản lý và hoạt động nghiệp vụ mà thủ trưởng CSGD CL do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí được quyết định mức chi để không gây ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục; *Thứ tư*, xây dựng và thực hiện thí điểm cơ chế cổ phần hoá, chuyển các CSGD CL sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp và trước hết nên áp dụng đối với các CSGD đại học, cao đẳng và dạy nghề có các ngành nghề đào tạo đang có nhiều lợi thế thu hút người học.

3.2.4. Nhóm giải pháp về cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục ngoài công lập

Quan điểm hoàn thiện cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục ngoài CL: Thực sự coi giáo dục NCL là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân; phát triển giáo dục NCL là giải pháp chiến lược quan trọng nhằm đẩy mạnh XHH giáo dục.

Một số giải pháp hoàn thiện cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục ngoài CL:

Một là, tích cực triển khai thực hiện các biện pháp ưu đãi tài chính về đất đai và xây dựng CSVC đối với phát triển giáo dục NCL.

- Thực hiện tốt quy định giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất miễn thu tiền sử dụng đất, cho thuê và miễn tiền thuê đất đối với các CSGD NCL theo quy hoạch đã được duyệt.

- Thực hiện thí điểm cơ chế xây dựng CSVC và hạ tầng cần thiết theo quy hoạch để bán hoặc cho các tổ chức, cá nhân thuê lâu dài với giá ưu đãi sử dụng vào mục đích phát triển giáo dục NCL: Cơ quan nhà nước có chức năng thực hiện khảo sát và nghiên cứu kỹ sự cần thiết và tính khả thi của từng dự án theo đúng quy hoạch, bảo đảm hội tụ đầy đủ các điều kiện cần thiết để hình thành một CSGD đi vào hoạt động ổn định, lâu dài; công khai chủ trương, chính sách của Nhà nước về đầu tư dự án để các tổ chức, cá nhân đăng ký mua hoặc thuê và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết mở CSGD NCL khi dự án hoàn thành; kêu gọi các tổ chức, cá nhân bỏ vốn hoặc sử dụng vốn NSNN đầu tư dự án để cho tổ chức, cá nhân đã đăng ký mua hoặc thuê mở CSGD NCL.

- Nghiên cứu thực hiện cơ chế cho các CSGD CL và NCL đang hoạt động không phù hợp với quy hoạch chuyển quyền sử dụng đất và tài sản để lấy vốn đầu tư xây dựng cơ sở mới theo quy hoạch, dựa trên cơ sở dự án đầu tư của CSGD đã được thẩm định đảm bảo tính khả thi.

- Thực hiện ưu đãi về đất đai và CSVC khuyến khích các CSGD CL, bán công chuyển sang cơ sở dân lập, tư thực: Các CSGD được tiếp tục quản lý và sử dụng phần tài sản do Nhà nước đã đầu tư gồm đất và tài sản trên đất; được lựa chọn thuê hoặc mua phần tài sản của Nhà nước giao tiếp tục quản lý và sử dụng theo giá ưu đãi dựa trên cơ sở thực hiện kiểm kê và đánh giá lại giá trị tài sản theo quy định của Nhà nước; thẩm quyền chuyển giao tài sản: Thủ tướng Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền cho Bộ trưởng Bộ

Tài chính quyết định đối với các CSGD thuộc trung ương quản lý, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đối với các CSGD thuộc địa phương quản lý.

- Tiếp tục thực hiện miễn thuế nhà, đất và miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà đối với các CSGD NCL.

Hai là, thực hiện ưu đãi về thuế đối với giáo dục NCL đúng với quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu

- Tiếp tục thực hiện miễn thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với hoạt động dạy học, dạy nghề và các hoạt động khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động dạy học, dạy nghề.

- Ưu đãi về thuế suất và miễn giảm thuế TNDN đối với các CSGD NCL tương xứng với quan điểm *phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu*. Nên áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN thấp nhất (hiện nay, theo quy định của Luật Thuế TNDN 2003 là 10%) đối với tất cả các CSGD NCL trong suốt thời gian hoạt động; kéo dài hơn thời hạn miễn, giảm thuế TNDN đối với các CSGD NCL phân biệt theo địa bàn hoạt động. Không nên quy định như trong Nghị định 53/2006/NĐ-CP là hoạt động dạy học, dạy nghề... được hưởng thuế suất TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động để bảo đảm sự phù hợp với những sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN nếu có. Cải cách thủ tục hành chính thực hiện tài trợ lại số thuế TNDN mà các CSGD NCL phải nộp trong trường hợp các cơ sở cần thiết phải đầu tư phát triển CSVC để phát triển quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục cung cấp cho xã hội.

- Tiếp tục thực hiện miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng để sử dụng vào mục đích hiện đại hoá nâng cao chất lượng giáo dục như tài liệu, máy móc, thiết bị, phương tiện phục vụ dạy học...

Ba là, tiếp tục hoàn thiện cơ chế tín dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các CSGD NCL tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng, đặc biệt là tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước như: ưu tiên hợp lý nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển và tích cực triển khai hình thức bảo lãnh tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho các dự án phát triển giáo dục NCL; hoàn thiện khung pháp lý về việc các CSGD NCL huy động vốn từ người lao động làm việc ở cơ sở, từ các tổ chức KTXH và các tầng lớp nhân dân để phát triển CSVC, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục; khuyến khích các địa phương

thực hiện hỗ trợ lãi vay cho các CSGD NCL dựa trên khả năng ngân sách địa phương và điều kiện cụ thể về phát triển giáo dục NCL ở địa phương.

Bốn là, thực hiện biện pháp hỗ trợ tài chính trực tiếp từ NSNN cho các CSGD NCL: (i) Hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng CSVC ban đầu cho các dự án đầu tư phát triển giáo dục NCL; đặc biệt là các dự án đầu tư ở địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn và đặc biệt khó khăn, những cấp học và ngành học không có nhiều lợi thế cho sự phát triển của các CSGD NCL; (ii) Hỗ trợ có thời hạn một phần kinh phí hoạt động thường xuyên cho các CSGD NCL mới đi vào hoạt động (kể cả trường hợp chuyển từ cơ sở CL, bán công sang loại hình dân lập, tư thục; từ 3 đến 5 năm đầu đi vào hoạt động) để tạo điều kiện các cơ sở này đảm bảo yêu cầu về chất lượng giáo dục và mức thu nhập tối thiểu của đội ngũ giáo viên, cán bộ, nhân viên quản lý. Mức kinh phí và thời hạn hỗ trợ nên phân biệt CSGD NCL theo địa bàn hoạt động, cấp học, ngành học; (iii) Người lao động thuộc các CSGD NCL được tham gia các lớp, khoá đào tạo nâng cao trình độ do các bộ, ngành, địa phương tổ chức bằng nguồn kinh phí của Nhà nước; (iv) Hỗ trợ một phần kinh phí từ NSNN để các CSGD NCL thực hiện đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, giáo viên; (v) Tiếp tục thực hiện cơ chế NSNN đảm bảo kinh phí để chi trả tiền thưởng cho người lao động thuộc các CSGD NCL được Nhà nước phong tặng giấy khen, bằng khen, huân chương, huy chương và các danh hiệu cao quý khác theo chế độ của Nhà nước như đối với người lao động thuộc các CSGD CL.

Năm là, tiếp tục hoàn thiện cơ chế và tăng cường công tác quản lý tài chính đối với giáo dục NCL.

- Quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm về quản lý tài sản, tài chính ở các CSGD NCL: (i) Quyền sở hữu tài sản, tài chính của các CSGD dân lập thuộc về tổ chức sáng lập đại diện cho cộng đồng dân cư và các thành viên góp vốn; quyền sở hữu tài sản, tài chính của các CSGD tư thục thuộc về các thành viên sáng lập và các thành viên góp vốn. (ii) Quyền quản lý tài sản, tài chính ở các CSGD NCL thuộc về Hội đồng Quản trị (HĐQT) của nhà trường. HĐQT của CSGD NCL có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quyết nghị về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường; quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức thu, chi tài chính của trường theo quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông và quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính; phê duyệt

các dự toán và quyết toán ngân sách hàng năm; giám sát việc quản lý sử dụng tài chính và tài sản của nhà trường. CSGD tự thực do một thành viên sáng lập bỏ vốn thì quyền quản lý tài sản, tài chính thuộc về cá nhân sáng lập trên cơ sở tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về quản lý tài sản, tài chính.

- Cụ thể hoá các quy định về quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động ở các CSGD NCL: (i) Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các CSGD NCL, kinh phí NSNN cấp để thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao hoặc đặt hàng phải được hạch toán riêng và quản lý theo quy định của Luật NSNN, Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành. (ii) Tài sản góp, quyền sử dụng đất Nhà nước giao không thu tiền phải được định giá coi như vốn góp của Nhà nước vào các CSGD NCL để xác định thu từ vốn góp của Nhà nước hàng năm và phần thu từ vốn góp của Nhà nước hàng năm được để lại để đầu tư phát triển CSVC của nhà trường và phải hạch toán tăng phần vốn góp của Nhà nước. (iii) Hướng dẫn cụ thể nội dung thu chi của các CSGD NCL.

- Quy định cụ thể về trách nhiệm của các CSGD NCL trong thực hiện chế độ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... đối với người lao động ở các CSGD NCL.

- Hướng dẫn cụ thể về phân phối và sử dụng thu nhập sau thuế của các CSGD NCL: (i) Trích tối thiểu 25% (Theo quy định của Thông tư liên tịch 44/2000/TTLT/BTC-BGDĐT-BLĐTBXH là 30%) phân chênh lệch thu lớn hơn chi của các hoạt động trong năm tài chính, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước để bổ sung nguồn vốn hoạt động. (ii) Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại, HĐQT quyết định tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ dự phòng ổn định thu nhập và phân phối theo tỷ lệ vốn góp.

- Quy định và hướng dẫn cụ thể trách nhiệm tổ chức công tác kế toán, thống kê; lập và gửi báo cáo tài chính; thực hiện công khai tài chính của các CSGD NCL theo đúng quy định của pháp luật. Các CSGD NCL có trách nhiệm lập và gửi báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, năm cho cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp và cơ quan tài chính đồng cấp.

- Quy định cụ thể về xử lý tài sản, tài chính trong trường hợp CSGD NCL bị giải thể hoặc phá sản; trong đó bao gồm cả trách nhiệm tài chính của CSGD NCL bị giải thể hoặc phá sản đối với người học và biện pháp chuyển trường cho người học được tiếp tục theo học đến hết khoá học.

- Thực hiện phân cấp cụ thể quyền hạn và trách nhiệm giữa các cấp chính quyền, các cơ quan nhà nước trong thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính ở các CSGD NCL.

- Bộ Tài chính và UBND các cấp thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao năng lực quản lý và điều hành các hoạt động tài chính cho chủ tài khoản và cán bộ phụ trách kế toán của các CSGD NCL .

3.2.5. Điều kiện thực hiện các giải pháp

Thứ nhất, quán triệt sâu sắc quan điểm *phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu và đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển*; tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và XHH giáo dục sâu rộng đến các cấp Ủy, các cấp chính quyền, các tổ chức KTXH, các đoàn thể và mọi tầng lớp nhân dân.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục phải được thực hiện một cách đồng bộ.

Thứ ba, tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh đồng bộ các chuẩn định mức trong lĩnh vực giáo dục nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước, phát huy quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các địa phương và CSGD trong thực hiện XHH giáo dục.

Thứ tư, đổi mới công tác quản lý giáo dục phù hợp với quá trình XHH giáo dục nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức quản lý và điều hành hệ thống giáo dục quốc dân ở tất cả các cấp quản lý.

Thứ năm, phân cấp thực hiện nhiệm vụ XHH giáo dục rõ ràng, đầy đủ và đồng bộ cho các cấp, các ngành, các CSGD. Đảm bảo sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành có liên quan để triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện XHH giáo dục nói chung và các giải pháp hoàn thiện cơ chế tài chính XHH giáo dục nói riêng.

KẾT LUẬN

XHH giáo dục là chủ trương chiến lược đúng đắn của Đảng và Nhà nước để đẩy mạnh phát triển nền giáo dục quốc dân phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng trong tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính góp phần đẩy mạnh XHH giáo dục, tiến

tới xây dựng một xã hội học tập.

Phát triển giáo dục, XHH giáo dục và cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục là những vấn đề thời sự có tính xã hội rộng lớn ở nước ta hiện nay. Bám sát mục tiêu nghiên cứu và vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học, chúng tôi huy vọng rằng luận án có những đóng góp mới chủ yếu sau:

1) *Về lý luận*, hệ thống hoá, phân tích làm rõ nhận thức luận về khái niệm và vai trò của giáo dục, XHH giáo dục, cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục. Gắn với quá trình phát triển của xã hội, vận dụng các lý thuyết kinh tế và minh chứng bằng thực tiễn, phân tích làm sáng tỏ nhận thức về giáo dục và vai trò to lớn của giáo dục đối với sự phát triển KTXH của một quốc gia. Thống nhất nhận thức đúng đắn, toàn diện về XHH giáo dục thông qua việc phân tích sâu sắc khái niệm, tính tất yếu khách quan và nội dung XHH giáo dục. Luận giải lôgic, rõ ràng khái niệm, vai trò và nội dung các bộ phận cấu thành chủ yếu của cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục.

2) *Về thực tiễn*: Khái quát, phân tích, minh chứng rõ những thành tựu đạt được và bất cập của quá trình XHH giáo dục trong thời kỳ đổi mới ở nước ta; đồng thời, khẳng định cơ chế quản lý tài chính là một trong những nhân tố có tác động quan trọng đến quá trình XHH giáo dục. Phân tích, đánh giá và minh chứng trung thực, khách quan những tác động tích cực và hạn chế chủ yếu của cơ chế quản lý chi NSNN cho giáo dục, cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí, cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục CL, cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục NCL trong quá trình XHH giáo dục ở nước ta những năm qua. Nghiên cứu, tổng hợp và rút ra một số bài học kinh nghiệm về cơ chế quản lý tài chính phát triển giáo dục ở một số quốc gia trên thế giới có thể tham khảo, nghiên cứu áp dụng vào quá trình XHH giáo dục ở Việt Nam trong thời gian tới.

3) *Về giải pháp và kiến nghị*: Quán triệt đường lối, chủ trương phát triển giáo dục, XHH giáo dục của Đảng và Nhà nước kết hợp với nhận thức luận, tình hình thực tiễn ở Việt Nam và bài học kinh nghiệm của một số nước trên thế giới nêu rõ mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về XHH giáo dục, đề xuất những quan điểm định hướng về XHH giáo dục và 4 nhóm giải pháp với 5 điều kiện nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính thúc đẩy XHH giáo dục ở nước ta đến năm 2010 và những năm tiếp theo phát triển nhanh, bền vững hơn,

thực hiện tốt hơn công bằng và hiệu quả trong phát triển giáo dục. Quan điểm định hướng XHH đó là chủ trương chiến lược, gắn với mục tiêu phát triển giáo dục và thực trạng KTXH, coi trọng công bằng xã hội, phát triển quy mô gắn với nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của XHH giáo dục. Các giải pháp đề xuất về hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục gồm 4 nhóm giải pháp lớn: nhóm giải pháp về cơ chế quản lý chi NSNN cho giáo dục, nhóm giải pháp về cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí, nhóm giải pháp về cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục CL, nhóm giải pháp về cơ chế khuyến khích và quản lý tài chính đối với giáo dục NCL. Một số giải pháp quan trọng sớm được nghiên cứu áp dụng đó là: hoàn thiện cơ chế phân bổ dự toán chi NSNN cho giáo dục, cả chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên; lựa chọn ưu tiên hợp lý trong phân bổ NSNN chi cho giáo dục giữa các cấp học, bậc học, trình độ và ngành nghề đào tạo; hoàn thiện cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí; cụ thể hoá trách nhiệm các CSGD CL tự bảo đảm nguồn để thực hiện khoản tiền lương cấp bậc, chức vụ tăng thêm theo chế độ Nhà nước; cụ thể hoá các khoản chi quản lý và hoạt động nghiệp vụ mà thủ trưởng CSGD CL do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động được quyết định mức chi; các biện pháp ưu đãi tài chính về đất đai và xây dựng CSVC đối với phát triển giáo dục NCL; hỗ trợ tài chính trực tiếp từ NSNN cho các CSGD NCL; tăng cường công tác quản lý tài chính đối với giáo dục NCL. Một số giải pháp có tính chất lâu dài cũng cần được nghiên cứu áp dụng đó là: từng bước xây dựng và tiến tới áp dụng MTEF trong giáo dục; xây dựng và thực hiện cơ chế hợp đồng, đấu thầu cung cấp dịch vụ giáo dục do Nhà nước đặt hàng; chuyển chế độ miễn, giảm học phí thực hiện thông qua các CSGD sang chế độ trợ cấp học phí trực tiếp cho người học; không thu học phí đối với học sinh THCS trường CL; xây dựng và thực hiện thí điểm cơ chế cổ phần hoá, chuyển các CSGD CL sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp... Các giải pháp điều kiện có ý nghĩa quan trọng bảo đảm tính khả thi của hệ thống các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục đã được luận án đề xuất đó là tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và XHH giáo dục; xây dựng và hoàn chỉnh đồng bộ các chuẩn định mức trong lĩnh vực giáo dục; đổi mới công tác quản lý giáo dục, phân cấp và bảo đảm sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cấp,

các ngành có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ XHH giáo dục.

XHH giáo dục - một chủ trương chiến lược đúng đắn của Đảng và Nhà nước để phát triển sự nghiệp trồng người ở nước ta vẫn là vấn đề còn mới mẻ và cơ chế quản lý tài chính XHH giáo dục là vấn đề vừa rộng lớn, vừa phức tạp. Vì vậy, trong khuôn khổ nghiên cứu của một luận án, những khiếm khuyết là rất khó có thể tránh khỏi. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý, chỉ dẫn của các nhà khoa học và những người quan tâm tới chủ đề nghiên cứu của luận án.